

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 2 /Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	072	6112	00000	0	0	252.306.759	252.306.759	252.306.759	252.306.759
Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	12	072	6151	00000	0	0	9.360.000	9.360.000	9.360.000	9.360.000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	072	6157	00000	0	0	12.750.000	12.750.000	12.750.000	12.750.000
Các khoản hỗ trợ khác	12	072	6199	00000	0	0	500.000	500.000	500.000	500.000
Chi phí thuê mướn khác	12	072	6799	00000	0	0	26.455.000	26.455.000	26.455.000	26.455.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	12	072	6949	00000	0	0	340.545.000	340.545.000	340.545.000	340.545.000
Lương theo ngạch, bậc	13	072	6001	00000	0	0	1.672.374.600	3.288.308.400	1.672.374.600	3.288.308.400
Phụ cấp chức vụ	13	072	6101	00000	0	0	18.954.000	37.908.000	18.954.000	37.908.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	072	6105	00000	0	0	21.510.960	21.510.960	21.510.960	21.510.960
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	072	6107	00000	0	0	3.510.000	7.020.000	3.510.000	7.020.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	072	6112	00000	0	0	554.102.325	1.088.024.046	554.102.325	1.088.024.046
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	072	6113	00000	0	0	3.510.000	7.020.000	3.510.000	7.020.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	072	6115	00000	0	0	349.493.084	663.913.558	349.493.084	663.913.558
Phụ cấp khác	13	072	6149	00000	0	0	11.232.000	26.676.000	11.232.000	26.676.000
Thưởng thường xuyên	13	072	6201	00000	0	0	35.100.000	35.100.000	35.100.000	35.100.000
Chi khác	13	072	6299	00000	0	0	0	28.000.000	0	28.000.000

Bảo hiểm xã hội	13	072	6301	00000	0	0	346.939.687	678.322.094	346.939.687	678.322.094
Bảo hiểm y tế	13	072	6302	00000	0	0	61.224.651	119.703.899	61.224.651	119.703.899
Kinh phí công đoàn	13	072	6303	00000	0	0	27.554.361	66.540.527	27.554.361	66.540.527
Bảo hiểm thất nghiệp	13	072	6304	00000	0	0	20.408.217	39.901.299	20.408.217	39.901.299
Các khoản đóng góp khác	13	072	6349	00000	0	0	10.204.108	19.950.650	10.204.108	19.950.650
Tiền điện	13	072	6501	00000	0	0	42.312.387	62.291.079	42.312.387	62.291.079
Tiền khoán phương tiện theo chế độ	13	072	6505	00000	0	0	1.012.368	1.012.368	1.012.368	1.012.368
Văn phòng phẩm	13	072	6551	00000	0	0	11.562.820	22.241.420	11.562.820	22.241.420
Khoán văn phòng phẩm	13	072	6553	00000	0	0	5.800.000	14.550.000	5.800.000	14.550.000
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	072	6605	00000	0	0	5.280.000	8.800.000	5.280.000	8.800.000
Khác	13	072	6649	00000	0	0	1.350.000	2.780.000	1.350.000	2.780.000
Phụ cấp công tác phí	13	072	6702	00000	0	0	320.000	320.000	320.000	320.000
Thuê thiết bị các loại	13	072	6754	00000	0	0	6.958.000	6.958.000	6.958.000	6.958.000
Thuê lao động trong nước	13	072	6757	00000	0	0	27.000.000	54.000.000	27.000.000	54.000.000
Thuê đào tạo lại cán bộ	13	072	6758	00000	0	0	12.000.000	15.000.000	12.000.000	15.000.000
Chi phí thuê mướn khác	13	072	6799	00000	0	0	11.704.230	26.166.930	11.704.230	26.166.930
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	072	6912	00000	0	0	14.000.000	22.000.000	14.000.000	22.000.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	072	6913	00000	0	0	7.345.280	7.345.280	7.345.280	7.345.280
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	072	6949	00000	0	0	0	37.881.000	0	37.881.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	072	7001	00000	0	0	14.800.660	52.806.250	14.800.660	52.806.250
Chi khác	13	072	7049	00000	0	0	38.748.950	74.677.710	38.748.950	74.677.710
Chi tiếp khách	13	072	7761	00000	0	0	42.940.800	42.940.800	42.940.800	42.940.800
Chi các khoản khác	13	072	7799	00000	0	0	3.288.152	16.159.808	3.288.152	16.159.808
Cộng:					0	0	4.024.458.399	7.237.746.837	4.024.458.399	7.237.746.837
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 29 tháng 6 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Phạm Mai Phương

Người ký: Nguyễn Văn Hùng
Ngày ký: 29/06/2025 18:13:49
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: Kho bạc Nhà nước Khu vực V

Nguyễn Văn Hùng

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 28 tháng 6 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Trần Thị Thúy Hà
Ngày ký: 28/06/2025 07:09:45
Đơn vị: Trường tiểu học Cộng hoà

Trần Thị Thúy Hà

Người ký: Nguyễn Thị Nhắc
Ngày ký: 28/06/2025 08:19:01
Đơn vị: Trường tiểu học Cộng hoà

Nguyễn Thị Nhắc